



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP VICEM Bao bì Hải Phòng

Ngày 30/06/2025	12,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q2/25
64.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 22.5 53.5%
YoY: ▲ 23.7 58.0%

LN thuần Q2/25
0.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.07 43.8%
YoY: ▲ 0.04 22.2%

LN sau thuế Q2/25
0.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.01 -3.2%
YoY: ▼0.03 -12.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
0.5%
YoY: +/- ▼ 0.1%

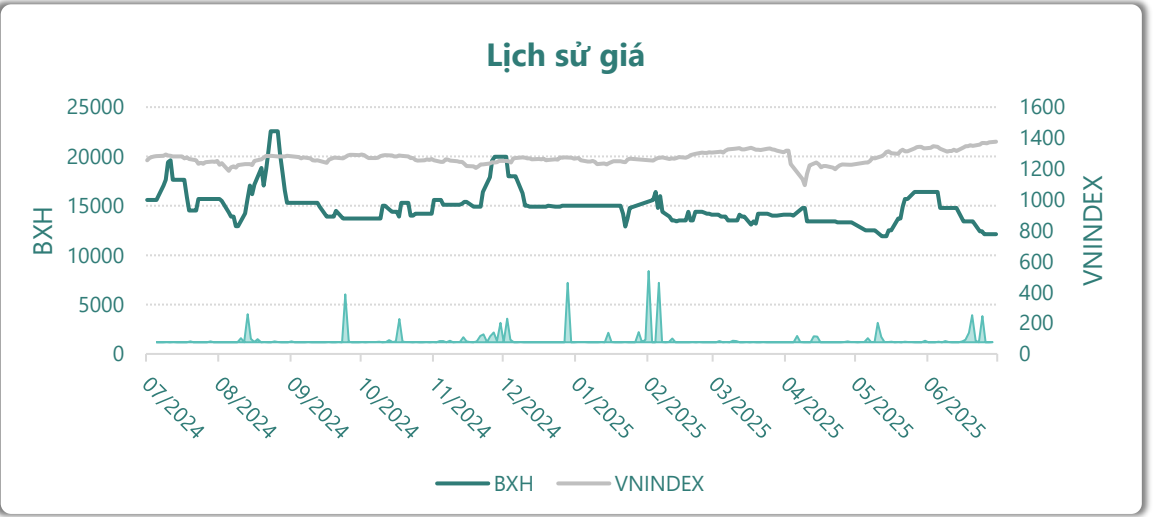
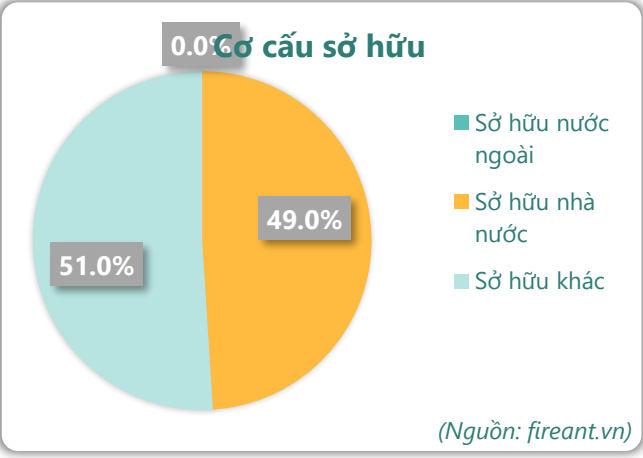
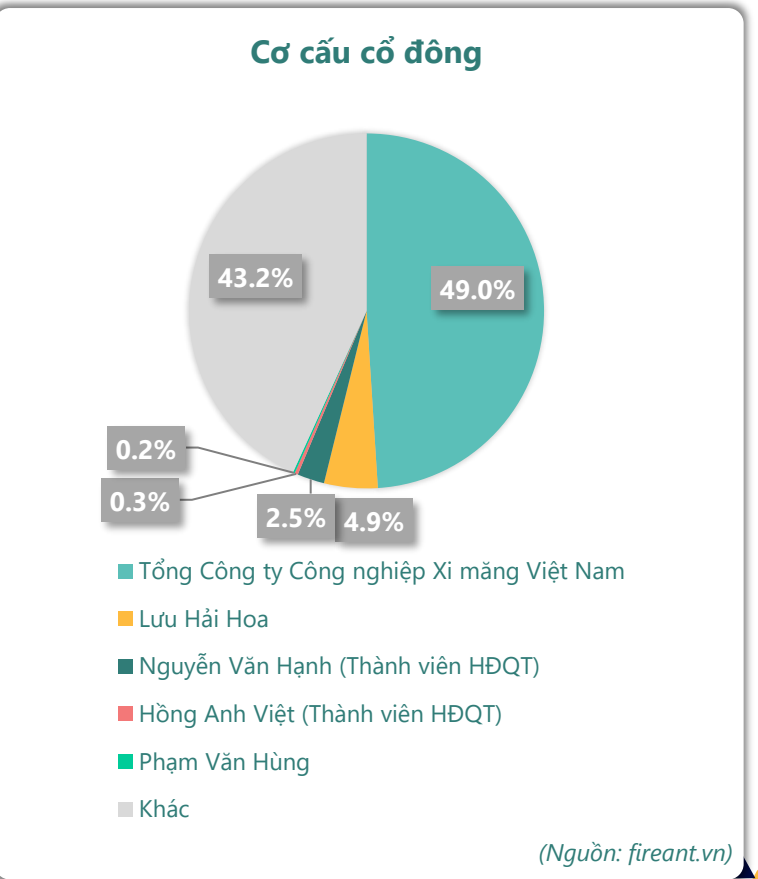
ROE (TTM) Q2/25
1.2%
YoY: +/- ▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,923 - 22,559
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
Số lượng CPLH (CP)	3,012,040
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.44)
EPS	222
P/E	55.1

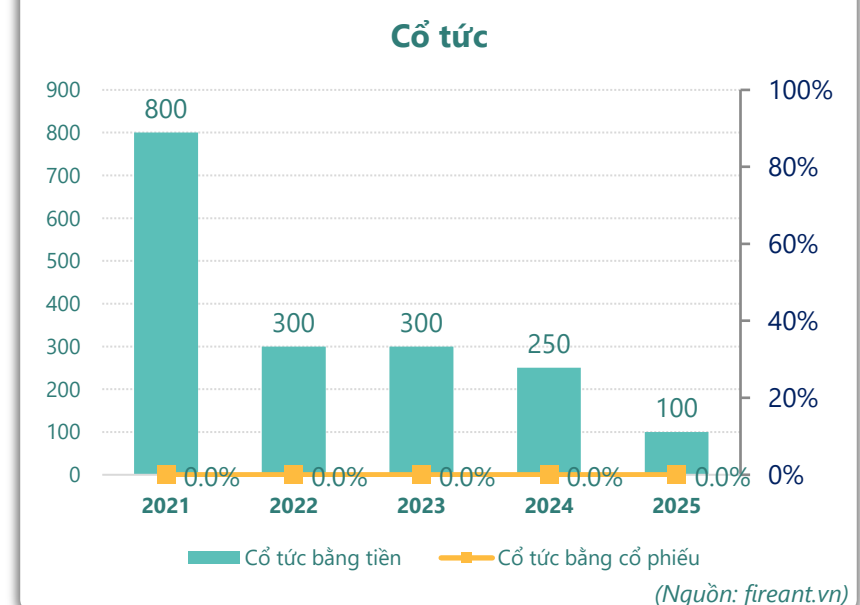
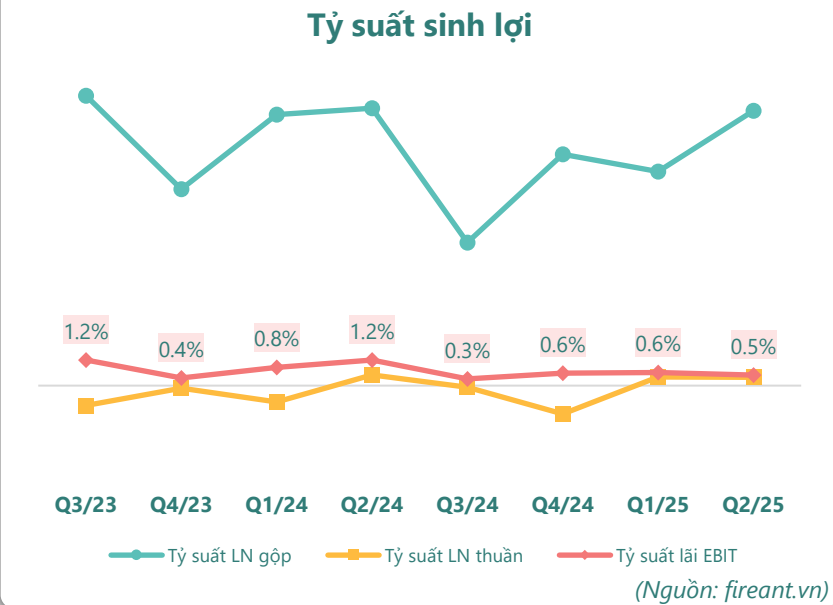
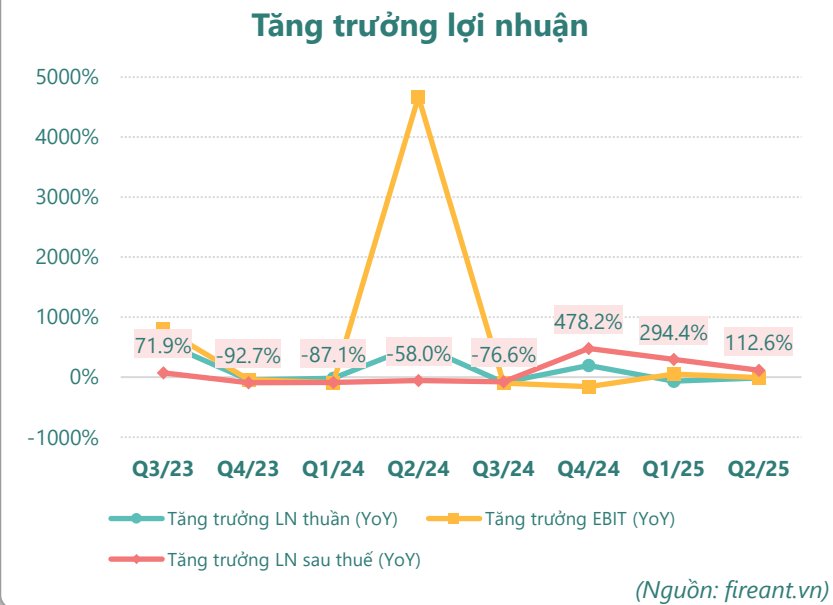
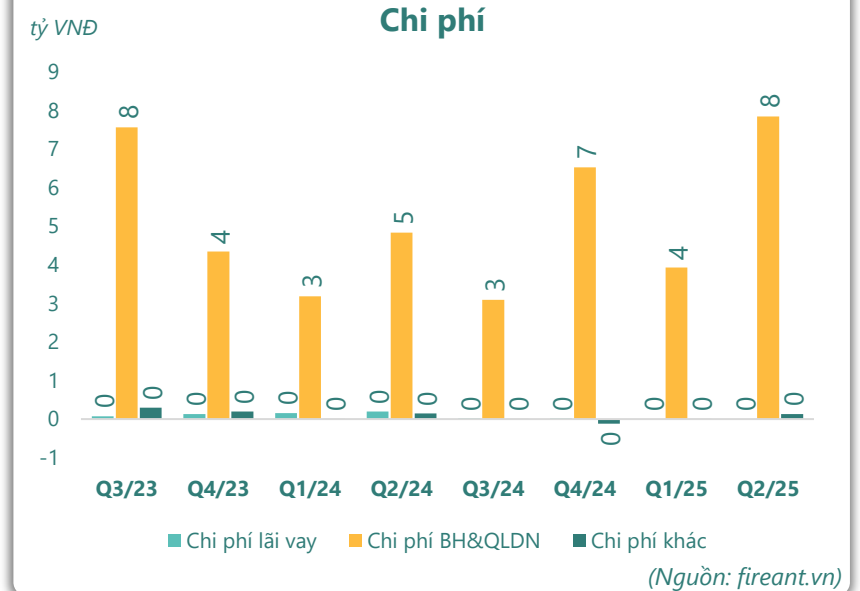
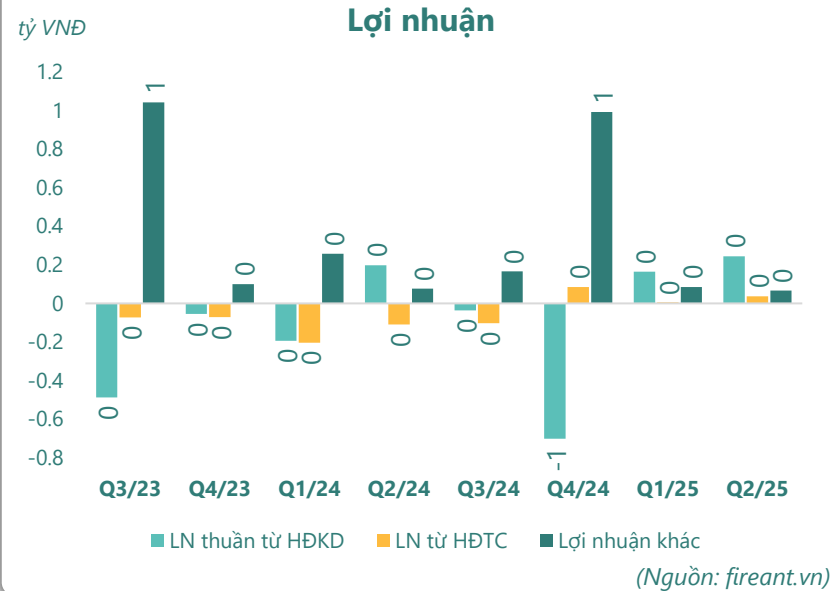
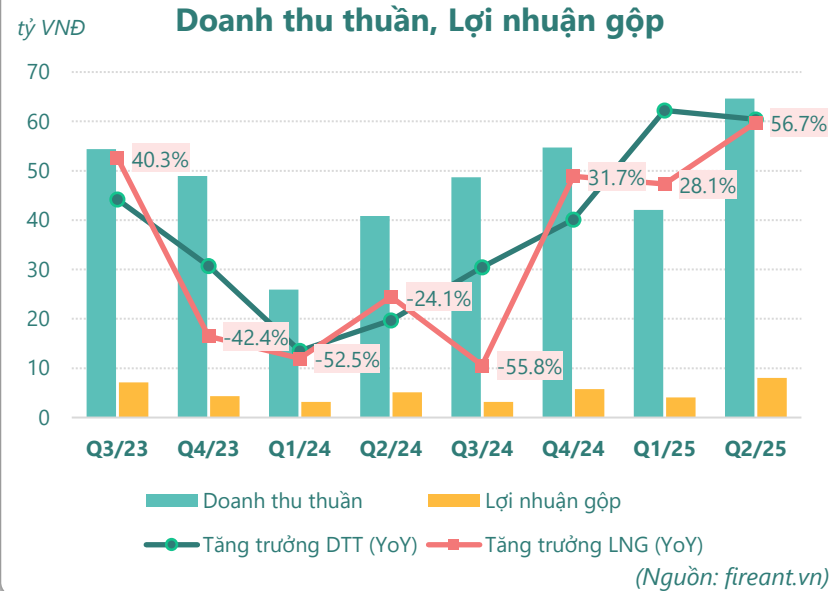
DT thuần 6T 2025
107
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 40.2 59.7%

LN thuần 6T 2025
0.41
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.41 8818%

LN sau thuế 6T 2025
0.39
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.12 45.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH

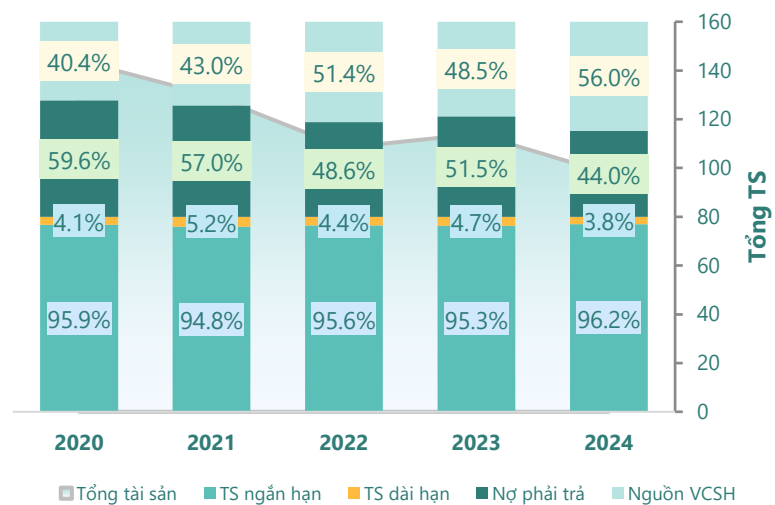




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

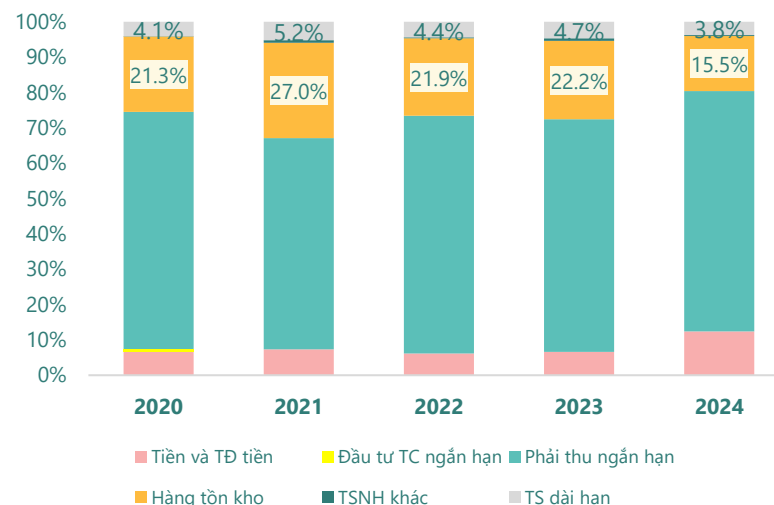
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

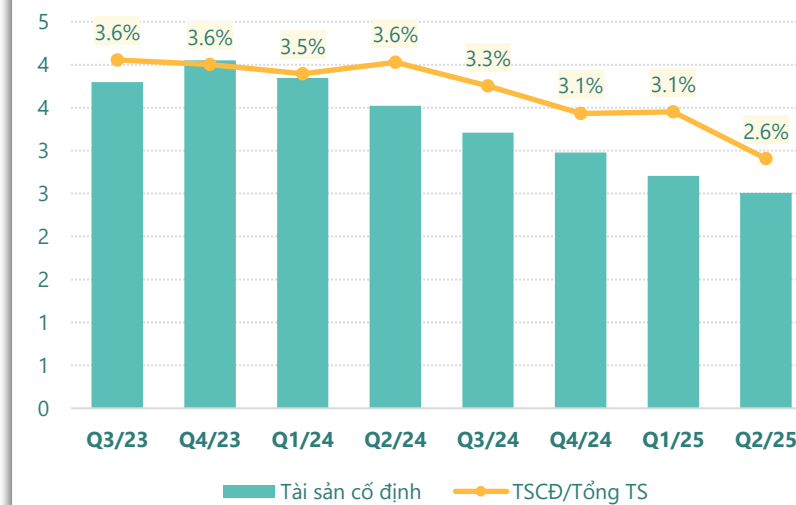
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

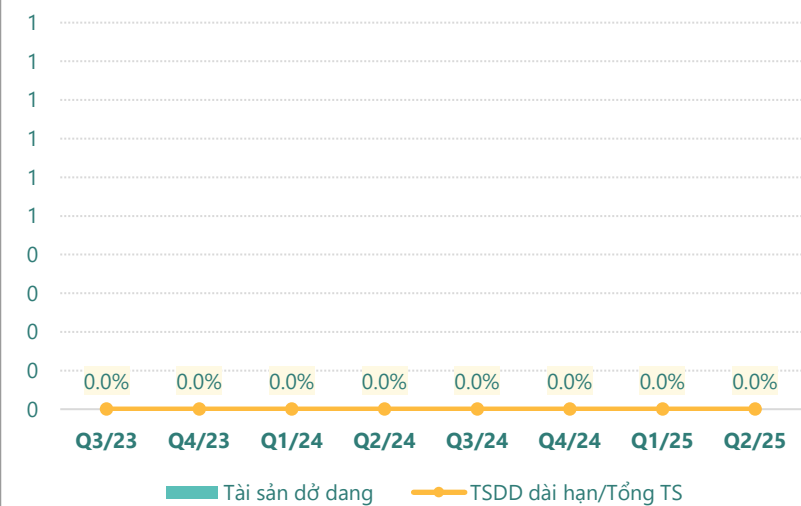
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

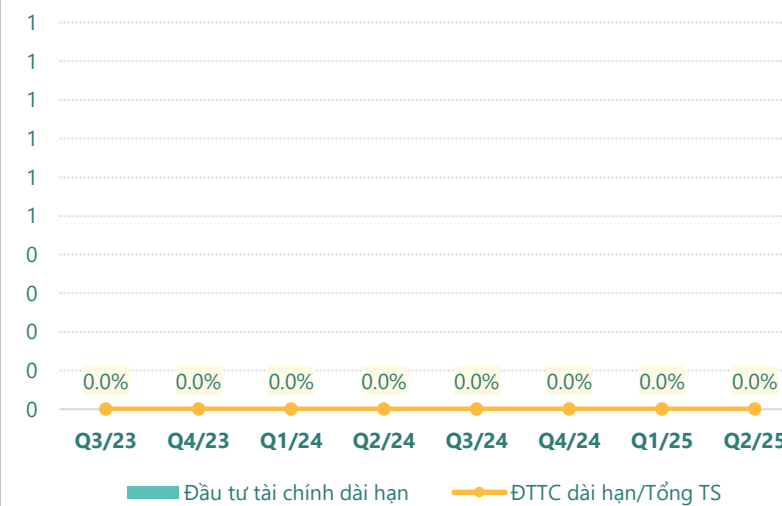
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

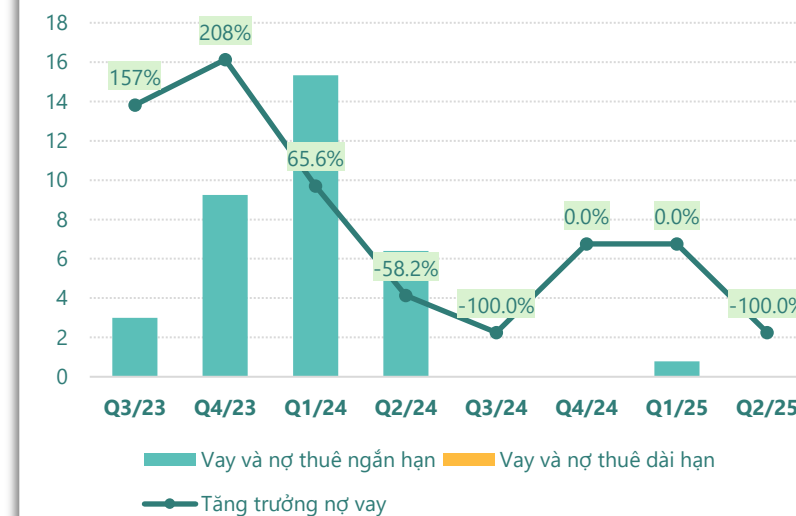
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

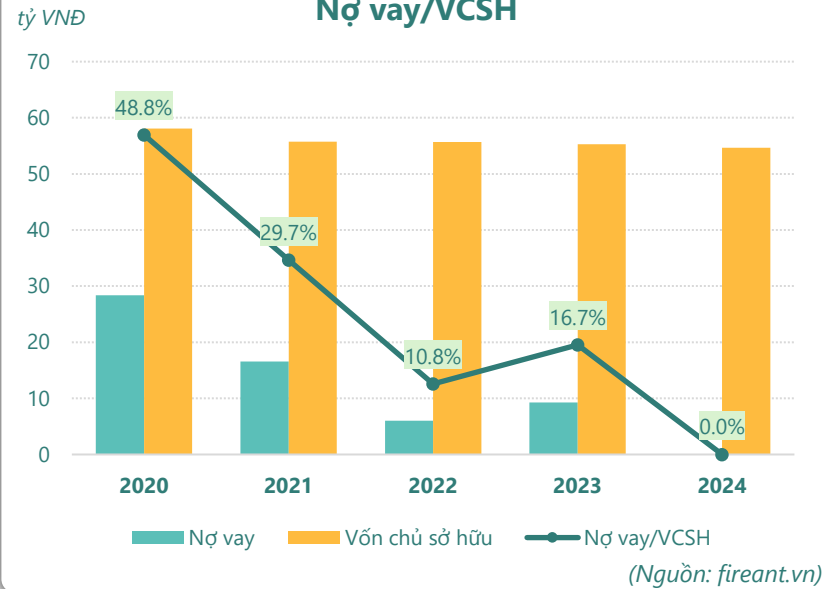


(Nguồn: fireant.vn)

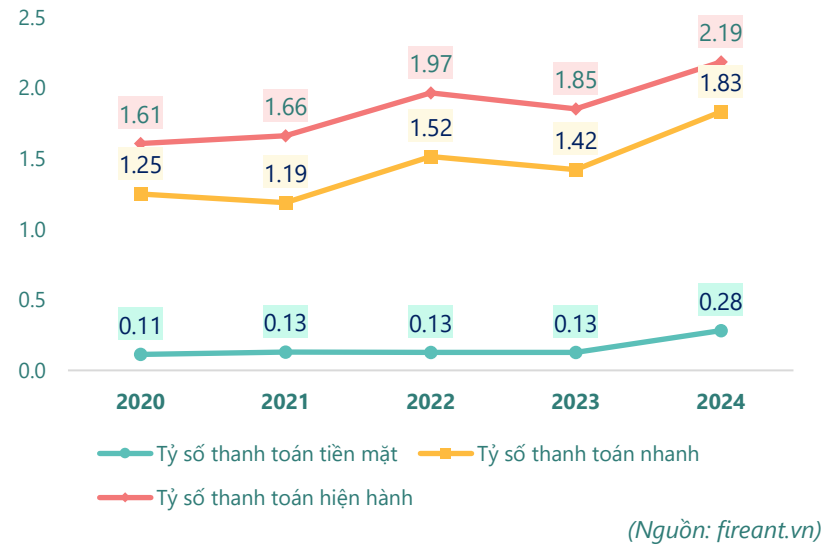


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

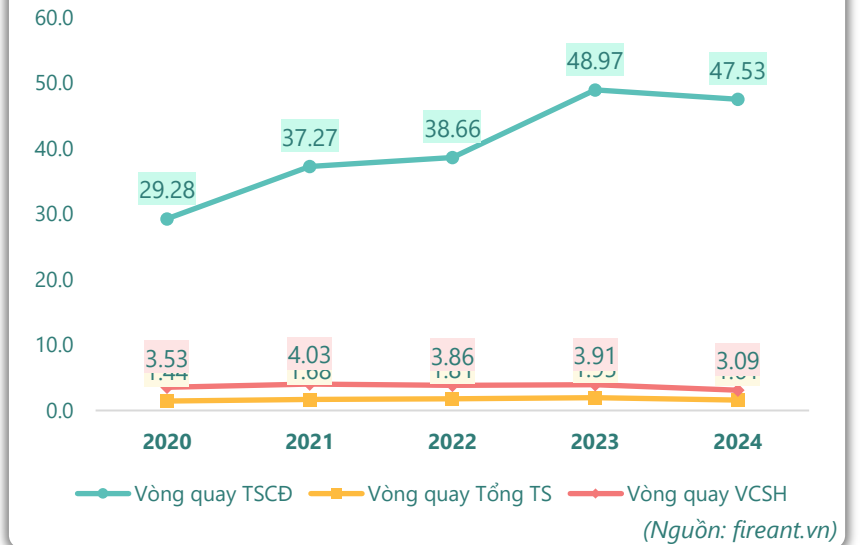
Nợ vay/VCSH



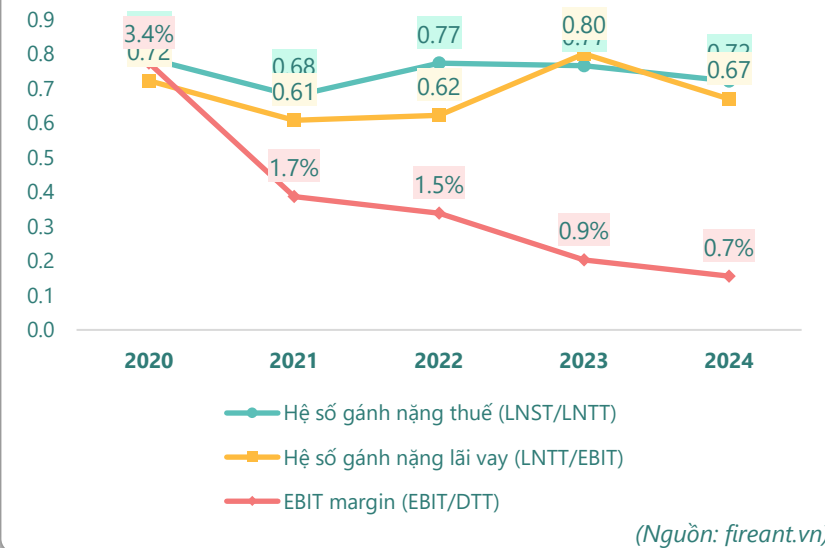
Chỉ số thanh khoản



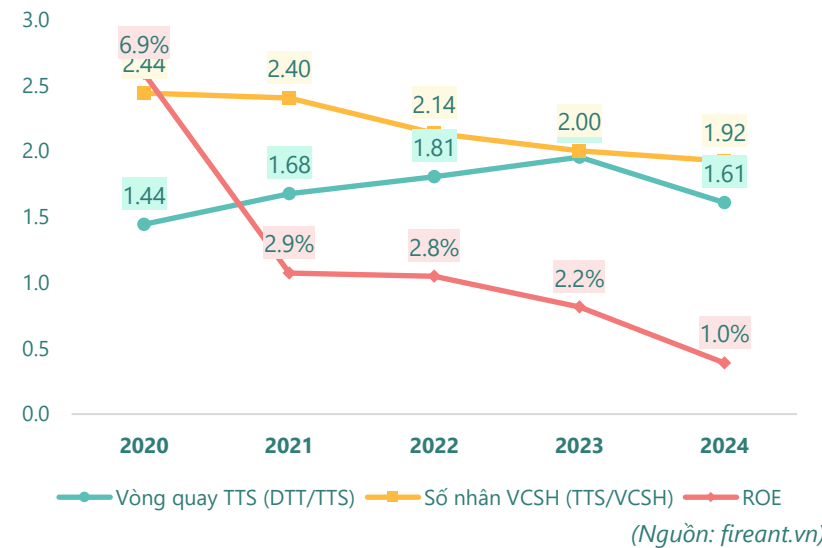
Vòng quay tài sản



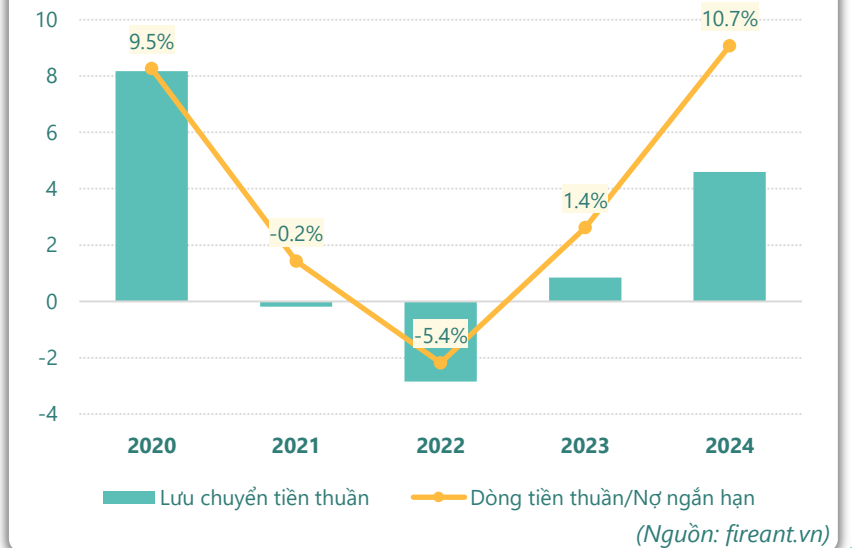
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	64.6	40.9	58.0%	107	66.8	59.7%
Giá vốn hàng bán	56.6	35.7	58.4%	94.6	58.5	61.7%
Lợi nhuận gộp	8.06	5.14	56.7%	12.1	8.34	45.7%
Doanh thu HĐTC	0.04	0.09	-58.6%	0.04	0.04	9.3%
Chi phí TC	0	0.20	-100%	0	0.35	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.20	-100%	0	0.35	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.43	1.34	81.2%	3.55	1.76	101%
Chi phí QLDN	5.42	3.49	55.3%	8.23	6.25	31.6%
LN thuần từ HĐKD	0.24	0.20	22.2%	0.41	0.00	8818%
Lợi nhuận khác	0.07	0.08	-17.4%	0.15	0.33	-54.9%
LN trước thuế	0.31	0.27	15.0%	0.56	0.34	65.7%
Lợi nhuận sau thuế	0.19	0.22	-12.0%	0.39	0.27	45.4%
LNST của CĐ cty mẹ	0.19	0.22	-12.0%	0.39	0.27	45.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.79	23.5	7.62	5.96	-6.36	12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.35	-20.0	-6.41	-3.50	0	0
Tiền đầu kỳ	7.53	4.98	8.45	9.67	12.1	5.77
Lưu chuyển tiền thuần	-2.55	3.47	1.21	2.46	-6.36	12.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.98	8.45	9.67	12.1	5.77	18.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	97.0	97.7	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	94.1	94.0	0.1%
Tiền và tương đương tiền	18.4	12.1	51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	46.5	66.4	-29.9%
Hàng tồn kho	28.4	15.2	87.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.74	0.29	151%
Tài sản dài hạn	2.98	3.67	-18.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.51	2.99	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.47	0.68	-31.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	42.2	43.0	-1.8%
Nợ ngắn hạn	42.2	43.0	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	35.6	37.1	-3.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	54.8	54.7	0.2%
Vốn chủ sở hữu	54.8	54.7	0.2%
Vốn điều lệ	30.1	30.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

